

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 254/2017/DS-PT.

Ngày: 15 - 11 - 2017.

V/v tranh chấp hợp đồng góp
hụi, hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Bà Lê Thị Kim Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 15 tháng 11 năm 2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2017/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2017 về việc “tranh chấp hợp đồng góp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số 118/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị B, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 176, đường tỉnh lộ 825, Ô 5, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 21/6/2016).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đỗ Ngọc S, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp R, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N, ông Đỗ Ngọc S: Ông Trần Phương Đ1, sinh năm 1957 (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S: Luật sư Đặng Huỳnh L, Trưởng văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N- bị đơn; ông Đỗ Ngọc S- người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có người đại diện hợp pháp là ông Trần Phương Đ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23 tháng 6 năm 2016 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị B do ông Võ Văn Đ đại diện trình bày:

Vào năm 2010 đến năm 2014, bà N có tham gia chơi hụi do bà B làm chủ thảo, bà N đã hót hụi nhưng không đóng hụi chết cho bà. Ngày 17/7/2012, bà B có cho bà N mượn số tiền 100.000.000 đồng. Đến ngày 28/02/2014 (âm lịch), giữa bà B và bà N có chốt nợ và làm giấy kê nợ hụi bà N còn nợ bà B số tiền 298.110.000 đồng. Ngày 11/3/2016 bà N trả cho bà B 10.000.000 đồng, ngày 15/5/2016 bà N trả tiếp 3.000.000 đồng, cả hai lần trả tiền này đều không có giấy biên nhận. Đến nay bà N còn nợ bà B số tiền 285.110.000 đồng, bà B có đòi nhiều lần nhưng bà N chưa trả. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu bà N và ông S là chồng bà N có trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền là 285.110.000 đồng nợ hụi và nợ vay, ngoài ra bà không có yêu cầu khác.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N xác nhận có tham gia chơi hụi do bà B làm chủ thảo nhưng không nhớ cụ thể đã tham gia bao nhiêu dây hụi, loại hụi gì và cũng không còn giấy tờ gì về việc góp hụi với bà B. Tất cả các dây hụi bà N tham gia thì bà N đều là người hót đầu tiên nhưng bà N đã đóng hụi chết xong cho bà B từ cuối năm 2013 (âm lịch). Ngày 17/7/2012, bà N không có vay bà B số tiền 100.000.000 đồng như bà B trình bày. Trước yêu cầu khởi kiện của bà B, bà N không đồng ý trả bất kỳ số tiền nào cho bà B vì số tiền nợ hụi bà N đã đóng đầy đủ cho bà B. Bà N cho rằng bà không có ký và viết tên trên giấy kê nợ hụi ngày 28/02/2014 (âm lịch), bà cho rằng giấy nợ là do bà B tự viết. Nay bà B yêu cầu bà N và ông S có trách nhiệm liên đới trả số tiền 285.110.000 đồng thì bà không đồng ý vì việc tham gia góp hụi giữa bà N và bà B thì ông S hoàn toàn không biết, bà N trình bày số tiền hót hụi bà sử dụng trang trải sinh hoạt trong gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Ngọc S trình bày:

Ông là chồng của bà N, việc bà N tham gia chơi hụi thì ông có biết nhưng ông không biết bà N tham gia cụ thể những dây hụi nào, do ai làm chủ thảo và bà N tham gia chơi hụi có sử dụng số tiền hót hụi để sử dụng trong sinh hoạt gia đình hay không. Nay bà B yêu cầu bà N và ông S có trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền nợ hụi và nợ vay là 285.110.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông thống nhất theo lời trình bày của bà N là vì số tiền nợ hụi bà N đã đóng đầy đủ cho bà B. Ngoài ra, ông S không có trình bày gì khác.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng kết quả không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2017/DS-ST, ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã:

Áp dụng các Điều 26, 35, 92, 144, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 161, 288, 357, 471 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014

Áp dụng Điều 14, 15 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B “Về việc tranh chấp hợp đồng góp hội và Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S có trách nhiệm liên đới trả cho bà Võ Thị B số tiền 285.110.000 đồng tiền nợ hội và nợ vay, cùng 4.900.000 đồng tiền chi phí giám định. Tổng cộng số tiền 290.010.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu không trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án bên có nghĩa vụ chưa thi hành số tiền trên thì còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S có trách nhiệm liên đới chịu 14.500.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị B số tiền 7.450.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 8552 ngày 04/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017 người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S là ông Trần Phương Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không ai cung cấp thêm chứng cứ mới.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S trình bày: Giấy kê nợ hội ngày 28/02/2014 (al) ghi tiền hội là 198 triệu đồng và tiền mượn là 100 triệu đồng, không thể hiện rõ phần lãi là bao nhiêu và nguyên đơn cũng không chứng minh được, phần lãi đã hết thời hiệu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ. Bà N đã trả hết nợ cho bà B nhưng ở nông thôn thực tế không có ký nhận gì.

Về tố tụng: Bị đơn vắng mặt lần đầu nhưng cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử là vi phạm tố tụng và xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Đỗ Ngọc S là chưa đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S do ông Trần Phương Đ1 đại diện trình bày:

Bà N và ông S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do:

- Vụ án triệu tập xét xử lần thứ nhất nhưng Tòa án nhân dân huyện Đ đã xét xử vắng mặt ông Trần Phương Đ1 là người đại diện hợp pháp của bà N và ông S.

- Việc chơi hội diễn ra từ năm 2012 và kết thúc 2014, bà N đã góp hội xong. Ngày 15/5/2016 bà B dựng chứng từ ngụy tạo để khởi kiện nhưng vẫn được Tòa án chấp nhận nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

Ngày 06/11/2017 bà N và ông S nộp đơn kháng cáo bổ sung với nội dung:

Bà N có tham gia chơi hội với ông bà B, có hót hội và đóng hội đầy đủ, không còn nợ gì với ông bà B, bà N hót hội dùng để sử dụng cho cá nhân bà, không có sử dụng cho gia đình, ông S chồng bà N hoàn toàn không biết việc bà N tham gia chơi hội này. Bà N đã dùng số tiền hót hội để sử dụng cho cá nhân bà N, không có sử dụng cho gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là không đúng.

Ông không có chứng cứ gì chứng minh bà N đã thực hiện xong nghĩa vụ hội với bà B, ông cũng không biết trong giấy nợ hội phần nào là gốc, phần nào là lãi, ông cũng không biết trước khi trả nợ thì bà N thiếu bà B bao nhiêu tiền, của dây hội nào. Bên nguyên đơn cũng không chứng minh được bà N chơi bao nhiêu dây hội, các thành viên hội, chứng cứ bên nguyên đơn đưa ra là không hợp lý. Phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ông chỉ làm đơn xin vắng mặt, không có đề nghị xét xử vắng mặt ông.

Nguyên đơn bà Võ Thị B do ông Võ Văn Đ đại diện trình bày: Bà B khởi kiện là căn cứ vào Giấy kê nợ hội ngày 28/02/2014 (al) bà N đã đồng ý ký nhận chốt nợ nên sổ sách về hội bà B không còn lưu giữ. Tiền nợ trong Giấy nợ hội là tiền gốc, không có tiền lãi, các dây hội đã mãn nhưng bà N chưa hoàn thành nghĩa vụ. Ông S chồng bà N không tham gia chơi hội nhưng thừa nhận bà N hót hội phục vụ cho sinh hoạt gia đình nên phải liên đới chịu nhiệm trả nợ, ông S là bị đơn theo đơn khởi kiện của bà B.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đơn kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được làm trong thời hạn luật quy định, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc xét xử tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng: Cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, đương sự lần đầu vắng mặt nhưng vẫn tiến hành xét xử, bà N và ông S có quyền lợi đối lập nhưng đều do ông Đ1 là người đại diện theo ủy quyền là vi phạm tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở đánh giá toàn diện, đầy đủ các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự:

Ông Trần Phương Đ1 kháng cáo cho rằng Tòa án triệu tập ông xét xử lần thứ nhất, ông có Đơn xin vắng mặt với lý do chăm sóc vợ đang bị bệnh nặng tại bệnh viện nhưng Tòa án nhân dân huyện Đ đã xét xử vắng mặt ông.

Thấy rằng, ngày 13/7/2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ cho ông Đ1 Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 178/2017/QĐST-DS ngày 07/7/2017. Ngày 24/7/2017 ông Đ1 có “Đơn xin vắng mặt phiên tòa” ngày 25/7/2017. Trong đơn không thể hiện nội dung ông Đ1 đề nghị xét xử vắng mặt ông nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ1 là vi phạm tố tụng nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và ông S được quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về người đại diện hợp pháp:

Tại Hợp đồng ủy quyền ngày 24/5/2017, ông Đỗ Ngọc S và bà Nguyễn Thị N cùng ủy quyền cho ông Trần Phương Đ1 tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp, ông Đ1 được toàn quyền quyết định mọi vấn đề trong quá trình giải quyết vụ án. Thấy rằng, trong vụ án này quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và ông S là đối lập nhưng đều do ông Đ1 đại diện là vi phạm điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 87 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/6/2016 bà Võ Thị B yêu cầu ông Đỗ Ngọc S và bà Nguyễn Thị N trả số tiền mượn và tiền hui tổng cộng 298.110.000 đồng. Như vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông Đỗ Ngọc S và bà Nguyễn Thị N là đồng bị đơn trong vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Đỗ Ngọc S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác.

Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S và phát biểu ý kiến của kiểm sát viên về tố tụng là có căn cứ. Kháng cáo của bà N và ông S về tố tụng là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm, tính tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 4.900.000 đồng là tiền chi phí giám định để buộc bị đơn chịu là không đúng, vì đây không phải là yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận mà là chi phí tố tụng; Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án là không đúng mà phải áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết. Riêng về nghĩa vụ chậm thi hành án Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự 2005 là không đúng mà phải áp dụng Bộ luật dân sự 2015.

Do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S do ông Trần Phương Đ1 đại diện.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2017/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và chi phí giám định sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N và ông Đỗ Ngọc S không phải chịu; hoàn trả cho ông Trần Phương Đ1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001124 ngày 10/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

